

Bản án số: 102/2020/HS-PT

Ngày: 04/9/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Dung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhiên

Ông Nguyễn Gia Lương

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Tùng- Kiểm sát viên.

Ngày 04/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 117/2020/TLPT-HS ngày 01/6/2020 đối với bị cáo Trần Văn T do có kháng cáo của bị cáo T đối với bản án hình sự sơ thẩm số 27/2020/HS-ST ngày 22/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Trần Văn T**, sinh năm 1972; sinh quán: Huyện T, tỉnh Hải D; trú quán: thôn T, T, L, Bắc Giang; nghề nghiệp: Nguyên cán bộ hợp đồng trạm đài của UBND xã T, huyện Lục Ngạn, Bắc Giang; trình độ văn hoá: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; đảng, đoàn thể: Đại biểu hội đồng nhân dân xã T nhiệm kỳ 2016 - 2021; Đảng viên đảng cộng sản Việt Nam bị đình chỉ sinh hoạt đảng 06 tháng, kể từ ngày 06 tháng 2 năm 2020, theo Quyết định số 191 - QĐ/UBND THU, ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban kiểm tra huyện uỷ L; con ông: Trần Văn B (đã chết) và bà: Nguyễn Thị L (tức Nguyễn Thị Lưỡi), sinh năm 1939; vợ: Nguyễn Thị U, sinh năm 1973 (Đã ly hôn ngày 06/1/2020); vợ 2: Lê Thị M, kết hôn năm 2019, con: Có 03 con (con lớn sinh 1993; con nhỏ sinh năm 2019); Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Văn T, sinh năm 1972 và chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1973 cùng trú tại thôn Tân Trường, xã T, huyện L chung sống với nhau từ ngày 11/01/1992. Trước khi sống chung, T và chị U được tự do tìm hiểu, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đã có 02 con chung.

Đến năm 2012, vợ chồng T và chị U' phát sinh mâu thuẫn, sau đó ly thân nhau từ tháng 4 năm 2016. Khoảng đầu năm 2016, khi đó T đang là Phó Chủ tịch Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã T, trong quá trình làm việc ở xã T, T có nhặt được 01 tờ quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 144/2015/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện L giữa nguyên đơn chị Triệu Thị H, sinh năm 1982 và bị đơn anh Nguyễn Thế H1, sinh năm 1982 cùng trú tại thôn T, xã T, huyện L. Do có sự mâu thuẫn vợ chồng và đang có ý định ly hôn với chị U', nên T đã nảy sinh ý định ghép dán, làm giả thành bản quyết định ly hôn giữa T với chị U'. Sau đó T đã mang quyết định nêu trên đi phô tô thành một bản, sau đó tự soạn thảo các chữ và số rồi dùng những chữ và số này cắt, ghép và dán thành nội dung quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 144/2015/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện L giữa nguyên đơn anh Trần Văn T, sinh năm 1972 và bị đơn chị Nguyễn Thị U', sinh năm 1975, cùng trú tại thôn T, xã T, huyện L. Sau khi cắt, ghép và dán xong, T mang đi phô tô thành một bản như thật. Lợi dụng việc cán bộ Tư pháp – Hộ tịch xã T nhờ T mang tài liệu cần chứng thực cho ông Lục Văn D – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ký, T đã lấy tờ quyết định đã làm giả kẹp chung vào các tài liệu cần chứng thực để cho ông D không phát hiện được cứ theo bản trên là ký. Sau khi ông D ký xác nhận vào tờ quyết định làm giả nêu trên, T mang tờ quyết định này đến bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân xã T tự ý lấy dấu chứng thực bản sao đúng với bản chính, dấu của Ủy ban nhân dân xã T và dấu chức danh của ông Lục Văn D để đóng lên tờ quyết định được làm giả. Sau đó, T tự ghi số và ngày tháng chứng thực lên tờ Quyết định làm giả. Tiếp đó, T mang tờ quyết định được làm giả phô tô thêm một bản nữa. Khi có hai tờ quyết định làm giả nêu trên, T mang về nhà để tờ rên bản một bản có sao dấu đỏ, còn một tờ lưu giữ, sau đó T đã hủy đi. Đến tháng 9 năm 2019, chị Nguyễn Thị U' trong lúc dọn nhà đã nhặt được 01 tờ quyết định làm giả nêu trên nên đã mang đến Tòa án nhân dân huyện L để hỏi làm rõ. Sau khi kiểm tra, xác minh phát hiện T làm giả quyết định của Cơ quan, Tòa án nhân dân huyện L đã kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Tại Cơ quan điều tra, T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân.

Ngày 19/9/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L ra quyết định trưng cầu giám định đối với mẫu hình con dấu và chữ ký liên quan đến hành vi làm giả tài liệu của Trần Văn T. Tại Bản kết luận giám định số 1537/KL-KTHS ngày 27/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

1. Hình dấu tròn mang tên “UBND xã T, h.L, t.Bắc Giang” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu tròn mang tên “UBND xã T, h. L, t. Bắc Giang” trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người viết ra.

2. Hình dấu chức danh mang tên “UBND xã T, Chủ tịch Lục Văn D” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu chức danh mang tên “UBND xã T Chủ tịch Lục Văn D” trên các tài liệu mẫu ký hiệu M6 do cùng một con dấu đóng ra.

3. Chữ ký mang tên chủ tịch Lục Văn D trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của chủ tịch Lục Văn D trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký ra.

4. Chữ ký mang tên chủ tịch Lục Văn D trên tài liệu cần giám định ký hiệu A là chữ ký trực tiếp.

Ngày 01/10/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L ra quyết định trưng cầu giám định bổ sung đối với tài liệu là Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 144/2015/QĐST-HNGĐ ngày 09/01/2013 và Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 144/2015/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2015. Tại bản kết luận giám định số 5860/C09-P5 ngày 31/10/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận:

1. Các chữ “L, ngày 09 tháng 01 năm 2013” dòng chữ in thứ 4; số “26”, “02”, “13” ở hình dấu công văn đến; số “12”, “2012” ở dòng chữ in thứ 11; các số “26/12/2012” ở dòng chữ in thứ 13; các số “01/12/2012” ở dòng chữ in thứ 16; các chữ “Anh Trần Văn T, sinh năm 1972” ở dòng chữ in thứ 22; các chữ “Tân Trường” ở dòng chữ in thứ 23; các chữ “Chị Nguyễn Thị U’ sinh năm 1975” ở dòng chữ in thứ 24; các chữ “Tân Trường” ở dòng chữ in thứ 25; nội dung ở dòng chữ in thứ 27 đến dòng thứ 31 tính từ trên xuống trên trang 1; nội dung từ dòng chữ in thứ nhất đến dòng thứ 3, từ dòng thứ 6 đến dòng thứ 9 tính từ trên xuống trên trang 2 Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 144/2015/QĐST-HNGĐ ngày 09/01/2013 (ký hiệu A) là các nội dung được photocopy ghép.

2. Nội dung và hình dấu công văn đến bằng mực màu đen (trừ các chữ, số đã nêu tại mục 1) trên Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 144/2015/QĐST-HNGĐ ngày 09/01/2013 (ký hiệu A) được sao từ Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 144/2015/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2015 (ký hiệu M).

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, làm rõ động cơ mục đích của việc làm giả quyết định trên, thì xác định được Trần Văn T và chị Lê Thị Mai, sinh năm 1985, trú tại thôn Tân Trường, xã T, huyện L chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10 năm 2018 đến nay. Quá trình chung sống, chị Mai không biết và cũng không được T cho xem bản Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 144/2015/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện L giữa nguyên đơn anh Trần Văn T, sinh năm 1972 và bị đơn chị Nguyễn Thị U’, sinh năm 1975 do T làm giả nên không có căn cứ xử lý chị Mai với vai trò đồng phạm. Mặt khác do có sự bất đồng trong cuộc sống vợ chồng, nên ngay từ tháng 11 năm 2017 chị Nguyễn Thị U’ đã có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện L đề nghị được ly hôn với Nguyễn Văn T, như vậy quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị U’ với Nguyễn Văn T đã có sự mâu thuẫn trầm trọng, dẫn đến ly hôn từ tháng 11 năm 2017. Cũng như bản thân Nguyễn Văn T và chị Lê Thị M chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng. Do đó không có căn cứ để xử lý Nguyễn Văn T và chị Lê Thị M về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng” quy định tại Điều 182 Bộ luật hình sự.

Đối với cán bộ Tư pháp - Hộ tịch xã T là ông Trần Văn Đ, sinh năm 1973, trú tại thôn G, xã T, huyện L và ông Vi Thanh T, sinh năm 1981, trú tại thôn B, xã T, huyện L, cả hai đều thừa nhận do công việc nhiều, công dân đến làm việc và sao chứng thực, công chứng rất đông, nên đã nhiều lần nhờ Trần Văn T mang các tài liệu bản sao, chứng thực đúng với bản chính để trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã T, trong đó có ông Lục Văn D là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ký sao y bản chính, nhưng khi nhờ không biết T lợi dụng vào đó để làm quyết định giả. Ngoài ra, ông Đ và ông T đều thừa nhận, do không quản lý con dấu chặt chẽ, nên đã để T lợi

dụng và tự ý lấy các con dấu đóng lên quyết định do T làm giả. Do vậy, không có căn cứ xác định ông Đ và ông T đồng phạm với T về hành vi làm giả tài liệu.

Đối với ông Lục Văn D - Chủ tịch UBND xã T, huyện L, do lượng công việc nhiều. Sổ văn bản, tài liệu cán bộ Tư pháp - Hộ tịch nhờ T mang đến trình ký rất nhiều loại, nhiều bản, không kiểm tra, đối chiếu được kỹ, do đó không thể phát hiện được Bản quyết định đó mà T làm giả đưa lẫn vào trình ký sao y, nên ông D đã ký chứng thực bản sao đúng với bản chính vào tờ quyết định giả do Trần Văn T lập và trình ký, nên không có căn cứ xử lý ông Lục Văn D đồng phạm với T về hành vi làm giả tài liệu.

Đối với việc quản lý và lưu trữ văn bản của Ủy ban nhân dân xã T, huyện L được giao cho bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1986, trú tại thôn T, xã T, huyện L chịu trách nhiệm. Quá trình làm việc với cơ quan điều tra bà H xác định, ngày 26/02/2016 bà có nhận được Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 144/2015/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện L giữa nguyên đơn chị Triệu Thị H, sinh năm 1982 và bị đơn anh Nguyễn Thế H1, sinh năm 1982 cùng trú tại thôn Trại Na, xã T, huyện L. Sau khi vào sổ công văn đến, bà H đã cất lưu trữ quyết định trên vào tập công văn đến của Ủy ban nhân dân xã T. Từ tháng 4 năm 2016 đến tháng 10 năm 2016, bà H nghỉ chế độ thai sản nên đã bàn giao công tác quản lý văn bản đi, văn bản đến cho ông Bùi Xuân T, sinh năm 1952, trú tại thôn Phố X, xã T, huyện L. Tuy nhiên, bà H và anh T đều khẳng định, chưa bao giờ cho Trần Văn T cầm hoặc sao chụp quyết định nêu trên và cũng không biết việc Trần Văn T làm giả quyết định, nên không đặt ra xem xét xử lý.

Tại bản Cáo trạng số: 25/CT-VKS- HS, ngày 29 tháng 02 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện L đã truy tố bị cáo Trần Văn T về hành vi phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2020/HS-ST ngày 22/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1 và 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật Hình sự; Điều 333 và Điều 337 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 6, Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm tội “ Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Xử phạt: Bị cáo Trần Văn T **09** (Chín) tháng tù về tội “ Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên phần xử lý vật chứng, phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/4/2020 bị cáo Trần Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: xin cấp phúc thẩm cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Trần Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin hưởng án treo với lý do: bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hoàn cảnh gia đình khó khăn có 03 con nhỏ. Hành vi của bị cáo chưa ảnh hưởng tới cơ quan, tổ chức nào; bị cáo đã nộp

tiền án phí; Ủy ban nhân dân xã T nơi bị cáo công tác có đơn xin giảm nhẹ hình phạt và xin cho bị cáo được hưởng án treo.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang thực hành quyền công tố tại phiên toà phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: án sơ thẩm xử các bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS. Đề nghị HĐXX căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 chấp nhận kháng cáo của bị cáo, xử giữ nguyên mức hình phạt của cấp sơ thẩm nhưng cho bị cáo hưởng án treo.

Luật sư Vũ Thế H là người bào chữa cho bị cáo, có đơn xin xét xử vắng mặt và có quan điểm bào chữa như sau: Bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS đề nghị HĐXX áp dụng cho bị cáo, cụ thể: Mẹ đẻ của bị cáo là bà Nguyễn Thị Lưới (tên gọi khác là Nguyễn Thị L) được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng 3; điều kiện hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, hiện có 1 con còn nhỏ sinh năm 2019, bị cáo là trụ cột chính trong gia đình, vợ bị cáo là công nhân thường xuyên đi làm ca đêm không có điều kiện chăm sóc con nhỏ; UBND xã T nơi bị cáo công tác có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS, căn cứ Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao thì bị cáo có đủ điều kiện được hưởng án treo, đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo T không có tranh luận gì.

Bị cáo Trần Văn T nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Trần Văn T đã nộp theo đúng các quy định của pháp luật nên được coi là đơn kháng cáo hợp pháp cần được chấp nhận để xem xét.

[2] Qua quá trình xét xử thấy đủ cơ sở xác định: Khoảng đầu năm 2016, Trần Văn T là cán bộ hợp đồng quản lý Trạm đài - Văn hóa thể thao của UBND xã T, huyện L, đã có hành vi làm giả 01 Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 144/2015/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện L giữa nguyên đơn là Trần Văn T, sinh năm 1972 và bị đơn chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1975, cùng trú tại thôn T, xã T, huyện L.

Bị cáo Trần Văn T thừa nhận toàn bộ hành vi như án sơ thẩm nêu là đúng, không oan. Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2020/HS-ST ngày 22/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang xét xử bị cáo T về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội, không oan sai.

[3] Xét kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo Trần Văn T thấy:

Hành vi phạm tội của bị cáo với lỗi cố ý, nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn bình thường của các cơ quan Nhà nước.

Tình tiết tăng nặng: Bị cáo Trần Văn T phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra truy tố xét xử và tại phiên tòa bị cáo tỏ thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bố bị cáo là ông Trần Văn B có công lao trong cuộc kháng chiến chống - Mỹ cứu nước được Nhà nước tặng huân chương kháng chiến hạng ba. Cá nhân bị cáo Trần Văn T khi làm phó chủ tịch UBNDTTQ xã T, huyện L, cũng được Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện L tặng giấy khen vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác mặt trận năm 2015. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS cấp sơ thẩm đã áp dụng cho bị cáo là có căn cứ.

Bị cáo Trần Văn T được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, bị cáo xuất thân từ thành phần nhân dân lao động, có nơi cư trú ổn định. Trước khi xét xử phúc thẩm bị cáo bị cáo đã nộp tiền án phí, Ủy ban nhân dân xã T nơi bị cáo công tác có đơn xin cho bị cáo được hưởng án treo, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn con còn nhỏ, đây là tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS cấp phúc thẩm cần áp dụng cho bị cáo. Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết buộc phải cách ly bị cáo khỏi xã hội mà cho cải tạo tại địa phương có thời gian thử thách cũng đủ giáo dục bị cáo trở thành con người tốt. Bị cáo T có đủ điều kiện hưởng án treo theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ phân tích trên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Văn T, giữ nguyên mức hình phạt tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo để phù hợp với các quy định của pháp luật và tương xứng tính chất mức độ hành vi phạm tội.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm:

Do được chấp nhận kháng cáo nên bị cáo Trần Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Văn T, sửa bản án sơ thẩm giữ nguyên mức hình phạt tù và cho bị cáo Trần Văn T hưởng án treo.

Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1 và 2 Điều 51 và Điều 65 Bộ luật Hình sự; Điều 333 và Điều 337 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trần Văn T **09** (Chín) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Trần Văn T cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

[2]. Án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Trần Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- CA, VKS, TA huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Bị cáo;
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Dung